

Mấy đặc điểm của quan chế Trung Quốc thời phong kiến

TS. DƯƠNG DUY BẰNG

Ở thời phong kiến, Trung Quốc là nước có bộ máy quan lại được tổ chức chặt chẽ, quy củ và ngày càng hoàn thiện. Cách thức tổ chức bộ máy quan lại này phản ánh trình độ quản lý xã hội của giai cấp phong kiến Trung Quốc cũng như của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Trong lịch sử hơn 2000 năm dưới chế độ phong kiến, từ thời Tần đến thời Thanh, tổ chức bộ máy quan lại của Trung Quốc đã trải qua nhiều thay đổi, giữa các triều đại, thậm chí ngay trong một triều đại, bộ máy quan lại cũng có không ít điểm khác nhau, nhưng nhìn chung quan chế Trung Quốc thời phong kiến có một số đặc điểm sau:

1. Tổ chức, sắp đặt bộ máy quan lại luôn xoay quanh việc củng cố chế độ trung ương tập quyền, đề cao quyền lực tuyệt đối của hoàng đế.

Ở Trung Quốc từ thời cổ đại, quyền lực tối cao của nhà vua đã được xác lập. Thời Tây Chu (TK XI - 771 TCN) vua được đề cao là “Thiên tử” (con Trời), được tuyên truyền là làm vua theo “Thiên

mệnh” (mệnh Trời). Tuy nhiên đến thời Xuân Thu - Chiến Quốc (770 - 221 TCN) thế lực của thiên tử nhà Chu ngày càng suy yếu, vua Chu chỉ còn danh vị mà không có thực quyền. Năm 221 TCN, Tần Thủy Hoàng hoàn thành việc tiêu diệt các thế lực cát cứ, thống nhất đất nước. Từ đây, các triều đại phong kiến Trung Quốc đều đặc biệt quan tâm tới việc xây dựng và củng cố chế độ quân chủ chuyên chế, tập trung quyền lực vào tay hoàng đế. Để làm được điều này, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các vương triều là phải xây dựng bộ máy chính quyền trung ương thành một tập đoàn thống trị mạnh, có đủ khả năng giúp đỡ hoàng đế trong mọi công việc. Hạt nhân của bộ máy đó ở thời Tần, Hán là “Tam Công” (Thừa tướng, Thái úy, Ngự sử đại phu) và “Cửu Khanh” (gồm: Phụng thường hay Thái thường, Lang trung lệnh hay Quang lộc luân, Vệ úy, Thái bộc, Đình úy, Điển khách hay Đại hồng lô, Tông chính, Trị túc nội sử hay Đại tư nông, Thiếu phủ); ở thời Tùy, Đường là các quan lại cao cấp của “Tam

tỉnh” (hay Tam sảnh): Thượng thư tỉnh, Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh; ở thời Tống là trưởng, phó quan của Trung thư tỉnh, Khu mật viện; ở thời Minh là Nội các Đại học sĩ và lục bộ Thượng thư; ở thời Thanh là các Quân cơ đại thần và lục bộ Thượng thư.

Bộ máy quan lại cao cấp này giúp hoàng đế điều khiển mọi hoạt động của triều đình và quản lý các địa phương thông qua hệ thống quan lại địa phương là các Quận thú (hay Thái thú), Huyện lệnh, Huyện trưởng (thời Tần, Hán); Thứ sử, Huyện lệnh (thời Tùy, Đường); Tri châu, Tri huyện (thời Tống); Tả, Hữu Bố chính sứ, Tri phủ, Tri châu, Tri huyện (thời Minh); Tổng đốc, Tuần phủ, Tri châu, Tri huyện (thời Thanh). Nhờ vào bộ máy quan lại được tổ chức chặt chẽ từ trung ương xuống địa phương mà hoàng đế có thể cai trị được cả nước, tỏ rõ quyền lực với muôn dân và trở nên chí cao vô thượng. Mặt khác, với cách thức tổ chức bộ máy nói trên, các chức vụ: Thừa tướng, Thái úy, Ngự sử đại phu và các cơ quan trung ương: Thượng thư tỉnh, Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh... có thể kiểm chế lẫn nhau, nhờ đó hoàng đế khống chế được cả chính quyền, quân quyền, tập trung quyền lực vào tay mình.

Một trong những biện pháp quan trọng khác nhằm củng cố chế độ chuyên chế, đề cao quyền lực tuyệt đối của hoàng đế mà các vương triều phong kiến Trung Quốc thường áp dụng trong việc tổ chức bộ máy quan lại là giảm bớt, phân tán quyền lực của Thừa tướng (còn

gọi là Tể tướng, Tướng quốc), thậm chí xoá bỏ chức vụ này trong bộ máy nhà nước.

Chức vụ Thừa tướng đã được một số nước sử dụng từ thời Chiến Quốc. Trong lịch sử chế độ phong kiến Trung Quốc, nhiều triều đại đã lập chức Thừa tướng làm chức quan cao cấp nhất “đứng đầu trăm quan” để giúp hoàng đế giải quyết chính sự. Việc này là hết sức cần thiết, vì khối lượng công việc mà hoàng đế phải xử lý hàng ngày rất lớn và phức tạp, do vậy hoàng đế không thể thiếu một người phụ tá để điều khiển guồng máy chính trị. Tuy nhiên, ngay từ thời Tần, Hán, các hoàng đế đã ý thức được rằng, nếu trao cho Thừa tướng quá nhiều quyền hạn thì có thể sẽ làm suy yếu quyền lực của chính hoàng đế. Vì vậy, các vua thời Tần, Hán đều lập “Tam Công” gồm: Thừa tướng, Thái úy, Ngự sử đại phu. Đây là ba trưởng quan cao nhất trông coi các việc chính trị, quân sự và giám sát. Trong cơ cấu này, Thừa tướng thực chất chỉ là một viên quan đứng đầu các quan văn, còn Thái úy đứng đầu các quan võ. Nhà Tần còn đặt ra Tả Thừa tướng và Hữu Thừa tướng, cốt để chia bớt quyền lực của Thừa tướng. Địa vị của Thừa tướng và Thái úy ngang hàng nhau, đều được hoàng đế cấp cho “ấn vàng”, “thao tía”. Địa vị của Ngự sử đại phu tuy thấp hơn Thừa tướng, nhưng cũng thuộc hàng “Tam Công”, lại nắm quyền giám sát quan lại nên có thể lực lớn. Ba chức vụ này kiểm chế lẫn nhau và đều có quyền tâu thẳng mọi việc lên hoàng đế. Hoàng đế qua đó kiểm chế được cả chính quyền và quân quyền.

Tuy nhiên, trên thực tế, Thừa tướng vẫn là vị quan lớn nhất “đứng dưới một người, đứng trên vạn người”, và trong lịch sử thường xảy ra mâu thuẫn giữa quyền lực nhà vua với quyền lực của Thừa tướng, có lúc đã xuất hiện những Thừa tướng chuyên quyền, áp đảo cả quyền lực của hoàng đế (Tào Tháo thời Hán Hiến Đế là một ví dụ điển hình). Vì vậy, từ thời Ngụy, Tấn, Nam - Bắc triều, quyền lực của Thừa tướng đã bị chia sẻ cho các quan chức khác.

Đến thời Tùy, Đường quyền lực của Tể tướng được đem chia cho ba cơ quan, tức “Tam tỉnh” (hay Tam sảnh) là: Thượng thư tỉnh, Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh. Đứng đầu Trung thư tỉnh là Trung thư lệnh, đứng đầu Môn hạ tỉnh là Thị trung, đứng đầu Thượng thư tỉnh là Thượng thư lệnh (từ khi Đường Thái Tông lên ngôi năm 626 không đặt chức Thượng thư lệnh mà đặt chức Thượng thư tả bộc xạ và Thượng thư hữu bộc xạ, do trước khi lên ngôi Đường Thái Tông từng làm Thượng thư lệnh). Các trưởng quan của “Tam tỉnh” đều là Tể tướng. Như thế ở thời Tùy, Đường, Tể tướng không còn là một người như ở thời Hán, mà là một tập thể nhỏ, quyền lực của Tể tướng vì vậy bị thu hẹp rất nhiều. Ngoài ra có lúc hoàng đế nhà Đường lại cử một viên quan có phẩm cấp thấp hơn tham gia bàn bạc công việc cùng với trưởng quan của “Tam tỉnh”, sau khi đã phong thêm cho người đó chức “Đồng trung thư môn hạ bình chương sự”. Viên quan này cũng được coi là Tể tướng, thậm chí còn là nhân vật quan trọng hơn cả trưởng

quan của “Tam tỉnh”, nhưng phẩm cấp thấp, dễ khống chế hơn.

Thời Tống, Tể tướng cũng có quan hàm là “Đồng trung thư môn hạ bình chương sự”, phụ trách hành chính. Việc quân sự do Khu mật viện phụ trách, Tể tướng không có quyền biết đến việc quân sự. Trưởng quan của Khu mật viện là Khu mật sứ có địa vị tương đương với Tể tướng. Đầu thời Tống còn có Tam ty sứ đứng đầu Tam ty, phụ trách tài chính toàn quốc, độc lập với Tể tướng. Như vậy, quyền lực của Tể tướng thời Tống cũng bị hạn chế nhiều.

Thời Minh lúc đầu cũng đặt chức Thừa tướng, nhưng Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương nhận thấy quyền lực của Thừa tướng có thể đe dọa quyền lực của hoàng đế, vì vậy năm 1380 Chu Nguyên Chương đã giết Thừa tướng Hồ Duy Dung và xoá bỏ chức vụ Thừa tướng. Từ đây hoàng đế trực tiếp nắm lục bộ và thành lập Nội các với thành viên là các Đại học sĩ để làm cố vấn cho mình. Chu Nguyên Chương còn dặn lại con cháu bằng cách quy định trong Tổ huấn như sau: “... Nay ta xoá bỏ Thừa tướng, thành lập Ngũ phủ, Lục bộ, để giữa chúng kiềm chế nhau, chống đối nhau, trong khi tất cả mọi việc đều do triều đình nắm giữ. Con cháu đời sau khi lên ngôi làm hoàng đế, đều không được phép tái lập chức vụ Thừa tướng. Những bề tôi nào dám cả gan tâu xin thành lập Thừa tướng, thì quần thần phải tức khắc tố cáo và đem phạm nhân xử tội lăng trì, cũng như chém hết cả nhà”⁽¹⁾.

Kế thừa chính sách của nhà Minh, nhà Thanh không đặt Thừa tướng và lúc đầu cũng sử dụng Nội các Đại học sĩ làm cố vấn. Từ thời vua Ung Chính (1722 – 1735) đặt ra Quân cơ xứ, với thành viên là các Quân cơ đại thần giúp nhà vua xử lý những công việc cơ yếu của quốc gia. Địa vị và quyền lực của Quân cơ xứ rất lớn, nó thay thế vị trí của Nội các trước đây. Trên thực tế, Nội các thời Minh và Quân cơ xứ thời Thanh làm nhiệm vụ của Thừa tướng, nhưng điều khác là không còn chức danh Thừa tướng. Mặt khác, Nội các cũng như Quân cơ xứ là một tập thể gồm nhiều Đại học sĩ và Quân cơ đại thần, do đó chỉ là những cơ quan phục vụ hoàng đế chứ không thể lấn lướt hoàng đế như một số Thừa tướng ở các triều đại trước. Như vậy, việc xóa bỏ chức vụ Thừa tướng của Chu Nguyên Chương đã đặt dấu chấm hết cho chế độ Thừa tướng tồn tại hơn 1500 năm ở Trung Quốc. Nó cũng kết thúc cuộc đấu tranh lâu dài giữa hoàng quyền (quyền của vua) và tướng quyền (quyền của Thừa tướng) trong lịch sử chế độ phong kiến Trung Quốc. Chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền được củng cố cao độ.

2. Bộ phận chuyên trách giám sát quan lại từ trung ương xuống địa phương được tổ chức chặt chẽ và không ngừng củng cố.

Thiết lập cơ cấu tổ chức chuyên trách giám sát quan lại là một đặc điểm lớn của quan chế Trung Quốc thời phong kiến. Cơ cấu này giúp hoàng đế giám sát

được hệ thống quan lại các cấp, kiểm tra được việc thực thi các chiếu, chỉ và các chính sách của triều đình. Đối với một nước rộng lớn, đông dân, có hệ thống quan lại đông đúc và phức tạp như Trung Quốc thì việc tổ chức giám sát quan lại là hết sức quan trọng.

Chế độ giám sát quan lại ở Trung Quốc xuất hiện từ thời tiên Tần. Ngay từ thời Chiến Quốc, một số nước đã dùng quan Ngự sử để giám sát các quan. Tuy nhiên, chỉ từ thời Tần trở đi, bộ phận quan lại chuyên trách giám sát các quan mới được xây dựng thành một cơ cấu riêng. Sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng đã đặt ra ba chức quan quan trọng là Thừa tướng, Thái úy, Ngự sử đại phu, gọi là “Tam Công”. Thừa tướng trông coi chính sự, Thái úy phụ trách quân sự, còn Ngự sử đại phu nắm việc giám sát quan lại. Ở các quận, nhà Tần cũng đặt ba chức quan là Quận thú quản lý hành chính, Quận úy quản lý việc quân sự và Giám ngự sử có nhiệm vụ giám sát các quan lại trong quận. Các Giám ngự sử này trực thuộc Ngự sử đại phu ở triều đình. Như vậy, ngay từ thời Tần, một cơ cấu giám sát quan lại từ trung ương xuống địa phương đã được xây dựng.

Nhà Hán kế thừa chế độ của nhà Tần, lập Ngự sử đài làm cơ quan giám sát quan lại. Đứng đầu Ngự sử đài là Ngự sử đại phu (có lúc đổi là Đại tư không). Ngự sử đại phu có quyền giám sát các quan, uốn nắn những hành vi sai phạm. Để giám sát các quận, huyện, thời Hán Vũ Đế lập ra các “châu” (hay còn gọi là

“bộ”). Cả nước được chia làm 13 châu. Châu ở thời Hán không phải là một cấp hành chính như sau này, mà chỉ là các khu vực giám sát, mỗi châu bao gồm một số quận. Ở mỗi châu nhà Hán đặt một chức “Thứ sử”, bổng lộc của Thứ sử chỉ 600 thạch thóc một năm, thấp hơn nhiều so với bổng lộc của quan Thái thú đứng đầu một quận (2000 thạch), nhưng Thứ sử có quyền giám sát quan lại các quận và có thể tâu trực tiếp mọi việc lên hoàng đế.

Ở thời Đường, Tổng bộ máy giám sát quan lại được tổ chức chặt chẽ hơn. Đứng đầu Ngự sử đài là Ngự sử đại phu, cấp phó là Ngự sử trung thừa. Ngự sử đài có ba viện là Đài viện, Điện viện và Sát viện chia nhau giám sát các quan lại ở trung ương và địa phương. Ngoài ra để tăng cường giám sát quan lại các địa phương, nhà Đường còn đặt ra các “đạo”, lúc đầu có 10 đạo, sau tăng lên 15 đạo. Cũng như châu ở thời Hán, đạo ở thời Đường không phải là một cấp hành chính mà là một khu vực giám sát. Ở mỗi đạo nhà Đường đặt 2 Tuần sát sứ (còn gọi là Án sát sứ, Tuyên phủ sứ, Quan sát sứ...) có nhiệm vụ giám sát quan lại các châu, huyện. Thời Đường, Ngự sử đài còn tham gia vào việc xét xử các quan lại. Những vụ án lớn thì Bộ Hình, Đại lý tự và Ngự sử đài cùng điều tra, xét xử. Chế độ này gọi là “Tam đường hội thẩm”, được duy trì đến thời Thanh.

Thời Minh, Ngự sử đài được đổi tên thành Đô sát viện, nhưng không duy trì ba viện nhỏ như ở thời Đường, Tống.

Trưởng quan của Đô sát viện là Tả, Hữu Đô ngự sử và Tả, Hữu phó Đô ngự sử. Đô sát viện nắm quyền giám sát quan lại và có quyền tham gia xét xử những vụ án lớn. Để giám sát quan lại các địa phương nhà Minh đặt ra 13 đạo giám sát ngự sử theo 13 khu vực hành chính (tỉnh). Giám sát ngự sử đi tuần tra các địa phương được gọi là “Tuần án ngự sử” hay chỉ gọi đơn giản là “Tuần án”. Tuần án ngự sử tuy phẩm hàm không cao (thường chỉ là chính thất phẩm) nhưng được coi là người “thay Thiên tử đi tuần thú” nên quyền lực rất lớn. Thời Minh, do bỏ Trung thư tỉnh, bỏ Thừa tướng nên 6 bộ (bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Công) trực thuộc hoàng đế. Để giám sát quan viên của 6 bộ, triều Minh đặt ra 6 khoa (cũng gọi là Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), mỗi khoa lập một chức “Cấp sự trung” để quản lý khoa đó, nên được gọi là “Lục khoa Cấp sự trung”. Việc lập ra Lục khoa Cấp sự trung đã làm cho cơ cấu bộ máy giám sát quan lại của thời Minh được tăng cường hơn trước, đặc biệt, nó giúp hoàng đế khống chế lục bộ chặt chẽ hơn.

Bộ máy giám sát của triều Thanh đại thể giống triều Minh, chỉ có một số điểm khác: đứng đầu Đô sát viện là Tả Đô ngự sử, cấp phó là Tả phó Đô ngự sử, còn Hữu Đô ngự sử theo lệ thời Thanh là hàm phong thêm cho Tổng đốc, Hữu phó Đô ngự sử là hàm phong thêm cho Tuần phủ; các chức quan giám sát đều một nửa là người Mãn, một nửa là người Hán; do số đơn vị hành chính tăng lên, nhà Thanh đặt ra 22 đạo giám sát ngự sử.

Như vậy, chế độ giám sát quan lại đã tồn tại hơn 2000 năm cùng với chế độ phong kiến Trung Quốc. Trong hơn hai thiên niên kỷ ấy, bộ máy giám sát quan lại của các triều đại đã có tác dụng nhất định trong việc điều hoà các mâu thuẫn xã hội, đặc biệt là trong nội bộ giai cấp thống trị, thanh lọc quan lại, nhờ đó trong một chừng mực nào đấy đã góp phần ổn định xã hội. Tuy nhiên, tổ chức và hoạt động của bộ máy giám sát quan lại ở Trung Quốc thời phong kiến chịu sự chỉ đạo, khống chế chặt chẽ của hoàng đế nên đã bị hạn chế rất nhiều, nó không phát huy được hết tác dụng và lẫn lộn giữa quyền lực hành chính với chức năng tư pháp, kiểm sát, xét xử. Bộ máy giám sát này thực chất cũng là một công cụ để củng cố chế độ trung ương tập quyền, đề cao hoàng quyền.

3. Sự tồn tại bền vững của chế độ hoạn quan (thái giám)

Hoạn quan hay thái giám là tên gọi phổ biến dành cho những quan lại đã bị thiến, hoạn bộ phận sinh dục, chuyên phục vụ hoàng đế và hoàng tộc trong hoàng cung. Tuy nhiên, trước đời Đông Hán, không phải tất cả quan lại hầu hạ hoàng đế và hoàng tộc đều bị hoạn. Từ thời Đông Hán, mới có quy định chỉ dùng người đã bị hoạn (yêm nhân) làm quan hầu hạ hoàng đế và hoàng tộc ở trong cung.

Chế độ hoạn quan có ở nhiều nước, nhưng ở Trung Quốc chế độ hoạn quan ra đời từ rất sớm (từ thời nhà Thương, TK XVI – XI TCN) và không ngừng phát

triển ở thời phong kiến, suốt từ triều đại nhà Tần đến triều đại nhà Thanh. Hoạn quan có nhiều nguồn gốc khác nhau. Trước thời Tùy, có vương triều lấy tội nhân, kẻ cả quan lại, quý tộc phạm tội, xử “cung hình” (hoạn) và bắt làm nhiệm vụ hầu hạ trong cung. Nguồn thứ hai là các địa phương theo lệnh của triều đình phải chọn một số người được coi là trong sạch đưa vào cung làm hoạn quan. Nguồn thứ ba là những người dân thường muốn tiến thân nhanh đã chịu hoạn để được làm quan trong cung.

Hoạn quan và thái giám không phải lúc nào cũng là một khái niệm đồng nhất với nhau. Thời Minh, thái giám là cấp trên của hoạn quan, nói cách khác, thái giám thời Minh là hoạn quan cao cấp, có phẩm hàm, bổng lộc. Đến thời Thanh, mọi hoạn quan hầu hạ hoàng đế và hoàng tộc đều được gọi là thái giám, vì thế trong các sách vở hai khái niệm hoạn quan và thái giám thường được dùng như nhau.

Trong lịch sử, không phải tất cả hoạn quan đều là những người xấu. Có một bộ phận đông đảo hoạn quan lớp dưới đã sống âm thầm như những cái bóng trong cung cấm, tận tụy phục dịch, hầu hạ nhà vua và hoàng tộc cho đến lúc lực kiệt, hơi tàn. Trong giới hoạn quan cũng từng xuất hiện những người có đức, có tài, một số nhỏ trong đó đã trở thành những nhân vật kiệt xuất, có đóng góp to lớn cho sự phát triển của lịch sử, văn hoá Trung Quốc. Hoạn quan Thái Luân thời Đông Hán là người có công lao rất lớn trong việc cải tiến kỹ thuật làm giấy, tạo

ra một loại giấy viết tốt, tiện dụng, giá rẻ, mà người Trung Quốc thường gọi là “giấy Thái hầu” (do Thái Luân được phong tước Long đình hầu). “Giấy Thái hầu” được coi là một phát minh kỹ thuật quan trọng trong lịch sử Trung Quốc, nó góp phần mở ra một thời kỳ mới cho việc ghi chép và truyền bá văn hoá. Thái giám Trịnh Hoà thời Minh là một nhà hàng hải vĩ đại của Trung Quốc thời phong kiến, ông từng 7 lần cầm đầu những hạm đội lớn vượt biển để đi tới các nước ở Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á. Nơi xa nhất mà Trịnh Hoà đã đến được là bờ biển Đông Phi. Tổng cộng trong 7 lần vượt biển này, Trịnh Hoà và hạm đội của ông đã tới khoảng 30 nước. Những chuyến đi của ông đã tăng cường sự giao lưu kinh tế, văn hoá giữa Trung Quốc với các nước, đồng thời cũng mở đường cho người Trung Quốc ra nước ngoài làm ăn sinh sống.

Tuy nhiên, chế độ hoạn quan chủ yếu đã có tác động tiêu cực tới sự phát triển của lịch sử Trung Quốc. Ở hầu hết các triều đại, hoạn quan lớp trên đã trở thành một thế lực chính trị đặc biệt, họ câu kết với nhau hoặc với các quan lại trong triều, tạo thành những bè đảng chuyên quyền, tác oai, tác quái, gây ra nhiều vụ chính biến, sát phạt, làm khuynh đảo cả một triều đại, hại nước, hại dân.

Ngay từ thời Tần (221 – 206 TCN) thế lực của hoạn quan đã rất lớn, mà Triệu Cao là một đại biểu. Do được Tần Thủy Hoàng sủng ái, lại là thầy dạy của Hồ Hợi (con thứ của Tần Thủy Hoàng) nên

Triệu Cao sớm có thế lực lớn. Sau khi Tần Thủy Hoàng chết, Triệu Cao đã vận động Thừa tướng Lý Tư làm giả chiếu thư của Tần Thủy Hoàng, buộc Phù Tô (con trưởng của Tần Thủy Hoàng) phải chết, rồi lập Hồ Hợi lên làm vua, ấy là Tần Nhị Thế. Nhờ việc này, Triệu Cao được thăng lên chức Lang trung lệnh (một trong Cửu Khanh, nắm quyền chỉ huy lực lượng vũ trang bảo vệ cung đình và quản lý những người hầu hạ hoàng đế. Từ chỗ chỉ là một kẻ bị cung hình phải làm nô bộc ở trong cung, Triệu Cao từng bước leo lên đến địa vị Thừa tướng. Lợi dụng sự ngu muội của Tần Nhị Thế, Triệu Cao đã khuynh đảo cả vương triều Tần, góp phần đẩy nhà Tần đến chỗ diệt vong.

Đầu thời Tây Hán, do được Hán Cao Tổ (202 - 195 TCN) và Lữ Hậu tin dùng nên thế lực của hoạn quan lớn mạnh rất nhanh. Chỉ đến thời Hán Vũ Đế, thế lực của hoạn quan mới suy yếu do rất nhiều hoạn quan bị tử hình. Tuy nhiên, ở thời Đông Hán, lực lượng hoạn quan lại được dịp phát triển. Các hoạn quan Triệu Chung thời Hán Hoà Đế (năm 88 – 105), Tôn Trinh thời Hán Thuận Đế (125 – 144), Đan Siêu thời Hán Hoàn Đế (146 – 167) đều được phong tước hầu, có quyền thế lớn.

Ở thời Đường (618 – 907) lực lượng hoạn quan phát triển hết sức mạnh mẽ và những tai hoạ mà nó gây ra cũng rất lớn. Đầu thời Đường các vua đều rất nghiêm khắc với hoạn quan. Đường Thái Tông (626 – 649) quy định hoạn quan chỉ làm các việc hầu hạ nhà vua, quét dọn

trong cung, gác cửa cung, nếu vi phạm điều gì sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc. Tuy nhiên, sau này Đường Huyền Tông (712 – 756), ông vua lên ngôi sau những cuộc đấu tranh ác liệt trong cung đình, đã sử dụng hoạn quan làm vây cánh, khiến cho số lượng hoạn quan tăng vọt. Thời Đường Huyền Tông, số hoạn quan lên tới hơn 4000 người⁽²⁾, từ đây hoạn quan trở thành một thế lực chính trị rất mạnh, thao túng chính quyền. Sau đời Đường Huyền Tông, trong số 14 đời vua Đường còn lại, có tới 9 người nhờ vào sự ủng hộ của hoạn quan mà lên làm vua, đó là các vua: Đường Túc Tông (756 – 762), Đường Đại Tông (762 - 779), Đường Mục Tông (820 - 824), Đường Văn Tông (826 – 840), Đường Võ Tông (840 – 846), Đường Tuyên Tông (846 – 859), Đường Ý Tông (859 – 873), Đường Hy Tông (873 – 888), Đường Chiêu Tông (888 – 904). Có hai vua bị hoạn quan sát hại là: Đường Hiến Tông (805 – 820) và Đường Kính Tông (824 – 826). Trong lịch sử Trung Quốc chưa có thời kỳ nào việc sắp đặt ngôi vị hoàng đế lại nằm hoàn toàn trong tay các hoạn quan như thế. Mỗi lần phế, lập ấy lại thường kéo theo những cuộc đụng độ, xung đột, giết hại rất nhiều người. Do có công lao trong việc lập vua, các hoạn quan này được ban nhiều quyền hành, vượt cả các quan đại thần trong triều, vì thế họ thả sức hoành hành. Hoạn quan Lý Phụ Quốc đã giết hoàng hậu của vua Đường Túc Tông, còn hoạn quan Vương Thủ Trường sau khi lập vua Đường Mục Tông đã đưa ông này vào con đường tử sắc, biến

thành bù nhìn. Nhiều hoạn quan coi hoàng đế như trẻ con, bọn chúng thoả sức bán quan, bán tước, nhũng nhiễu, o ép công khanh, đại thần, đục khoét dân chúng, tàn bạo không kể xiết.

Bị hoạn quan áp chế, một số quan lại trong triều đình nhà Đường đã liên kết với nhau để chống lại. Năm 835 Tể tướng Lý Huấn cùng một số quan lại cao cấp trong triều đã lập kế hoạch để tiêu diệt hoạn quan, nhưng sự việc bị lộ nên đã bị tập đoàn hoạn quan do Cữu Sĩ Lương cầm đầu đánh bại. Hơn 1000 quan lại, trong đó có cả Tể tướng Lý Huấn đã bị sát hại. Sự kiện bi thảm này trong lịch sử Trung Quốc được gọi là “Sự biến cam lộ”. Từ đây, triều chính đều do các hoạn quan cao cấp điều khiển. Thế và lực của hoạn quan bành trướng tới mức không thể tiêu diệt được.

Đầu triều Minh, dưới thời Minh Thái Tổ (1368 – 1398) và Kiến Văn Đế (1398 – 1402) hoạn quan cũng bị hạn chế cả về số lượng, phẩm hàm và phạm vi hoạt động. Nhưng từ đời Minh Thành Tổ (1402 – 1424) trở đi, do được các hoàng đế trọng dụng, số lượng hoạn quan tăng lên rất nhanh, thế lực cũng ngày càng mạnh. Số lượng hoạn quan thời Minh rất lớn và được tổ chức thành 24 nha môn gồm 12 giám, 4 ty, 8 cục⁽³⁾. Chưa khi nào trong lịch sử Trung Quốc, hoạn quan lại đông đúc và được tổ chức phức tạp như ở thời Minh. Toàn bộ cơ cấu hoạn quan này phục vụ đầy đủ mọi nhu cầu của hoàng đế, hoàng tộc, cũng như các sinh hoạt trong cung cấm. Được hoàng đế tin dùng và che chở, nhiều thái giám cao cấp

thời Minh đã tìm mọi cách thu tóm quyền lực, khống chế, đè nén các quan đại thần, giết hại những người chống đối hoặc không cùng vây cánh. Thái giám Lưu Cẩn thời vua Minh Vũ Tông (1505 – 1521), thái giám Ngụy Trung Hiền thời vua Minh Hy Tông (1620 – 1627) là những thái giám ngang ngược, tàn bạo nhất trong giới hoạn quan ở thời Minh. Dựa vào lực lượng đặc vụ, Lưu Cẩn và sau đó là Ngụy Trung Hiền tha hồ làm mưa, làm gió ở cả trong và ngoài triều đình. Những quan lại chính trực chống lại Lưu Cẩn và Ngụy Trung Hiền đều bị giáng chức hoặc tàn sát một cách man rợ. Quyền thế của hai viên thái giám này lên tới cực điểm. Lưu Cẩn có lúc được mệnh danh là “Hoàng đế đứng” (để phân biệt với “hoàng đế ngồi” là Vũ Tông) còn Ngụy Trung Hiền thì được tung hô là “Cửu thiên tuế”. Những kẻ tâm phúc còn đề xướng xây sinh tử và tạc tượng để thờ Ngụy Trung Hiền. Đề nghị quái gở đó lại được hoàng đế Hy Tông chuẩn y, đền thờ Ngụy Trung Hiền mọc lên ở khắp mọi nơi. Không chỉ tham quyền và tàn bạo, các thái giám có thế lực còn tìm đủ mọi cách để vơ vét của cải. Khi Lưu Cẩn bị trừ khử, khám nhà viên thái giám này người ta đã tìm thấy 240.000 thỏi vàng, 5.000.000 thỏi bạc trắng, và nhiều tài sản có giá trị khác⁽⁴⁾. Chế độ thái giám này tiếp tục được duy trì ở triều Thanh, dù rằng ở thời Thanh số lượng thái giám đã bị hạn chế, địa vị của thái giám cũng bị hạ thấp. Chỉ đến sau cách mạng Tân Hợi (1911) chế độ thái giám mới bị xóa bỏ.

Sở dĩ chế độ hoạn quan có thể tồn tại hết sức lâu dài như vậy trong lịch sử Trung Quốc vì nó chính là con đẻ của chế độ chuyên chế. Để có người phục dịch, hầu hạ mọi việc trong cung cấm – nơi có hàng trăm, thậm chí hàng nghìn cung tần, mỹ nữ, các hoàng đế chuyên chế buộc phải sử dụng hoạn quan chứ không phải là một lực lượng nào khác. Hoạn quan có sức vóc hơn các nữ nô tỳ nên mới có thể đáp ứng được yêu cầu của nhiều loại công việc phức tạp, đòi hỏi phải có sức khoẻ ở trong cung, và do đã bị thiên, hoạn, nên nhà vua không phải lo lắng họ có quan hệ tình ái với các phi tần. Vì vậy, hoạn quan đã trở thành một thành phần hữu cơ không thể thiếu trong cung cấm của tất cả các triều vua.

Vậy tại sao vốn chỉ là những đầy tớ nam bị hoạn mà một số hoạn quan lại có thế lực lớn như vậy? Có nhiều lý do, một trong những lý do cơ bản là hoạn quan lớp trên được gần gũi với hoàng đế hàng ngày, được hoàng đế sủng ái, ban cho nhiều đặc quyền, được có mặt trong nhiều hoạt động của triều đình, được quản lý công văn, truyền chỉ dụ... vì thế các quan lại trong triều bắt buộc phải tiếp xúc với họ, không ít quan lại muốn tiến thân đã câu kết với hoạn quan, nhờ cậy vào sự giúp đỡ, giới thiệu của hoạn quan. Nhờ đó mà một số hoạn quan có thế lực rất lớn. Mặt khác, sự u mê, sa đoạ của các hoàng đế cũng là một nhân tố quan trọng khiến cho các hoạn quan có thể chuyên quyền. Nhiều hoàng đế Trung Quốc có cuộc sống hết sức phóng túng, xa xỉ, chìm đắm trong tửu, sắc, say mê những trò du hí như chọi gà, đua

ngựa, săn bắn...nên không còn thời gian và tâm trí đâu để lo chính sự, nhiều việc triều chính đều uỷ thác cho hoạn quan xử lý. Vì thế nhiều hoạn quan mới có điều kiện chuyên quyền, thế lực chỉ đứng sau hoàng đế. Có thể nói, chế độ hoạn quan chính là quái thai của chế độ chuyên chế và chính nó đã góp phần làm cho chế độ chuyên chế thêm hủ bại.

4. Hệ thống quan lại được tuyển dụng bằng hai phương thức chủ yếu: chiêu mộ và khoa cử.

Trong thời cổ đại, ở Trung Quốc từng tồn tại nhiều chế độ tuyển dụng, đề bạt quan lại khác nhau. Thời Tây Chu chủ yếu thực hiện chế độ “thế khanh, thế lộc” tức là chế độ thế tập, vì thế quan lại các cấp ở trung ương và địa phương đều nằm trong tay các gia đình quý tộc, cha truyền con nối. Thời Xuân Thu – Chiến Quốc, bên cạnh chế độ thế tập, vua và quý tộc ở nhiều nước chư hầu đã lựa chọn những người có tài năng, nuôi dưỡng họ để có thể bổ nhiệm làm quan khi cần, gọi là chế độ “dưỡng sĩ” (nuôi kẻ sĩ). Một số nước lại coi trọng việc chọn người có công trong chiến trận để cử làm quan, gọi là chế độ “quân công”, cũng có vị vua chọn người tài ở nước khác để đảm nhận những chức vụ quan trọng ở nước mình gọi là chế độ “khách khanh”.

Sang thời phong kiến, hệ thống quan lại ở Trung Quốc được tuyển dụng bằng hai phương thức chủ yếu là chiêu mộ và khoa cử.

Chế độ chiêu mộ người tài làm quan đã có nguồn gốc từ thời cổ đại, nhưng chế độ này đặc biệt phát triển và trở

thành chế độ tuyển dụng quan lại chủ yếu ở thời Lương Hán. Ở thời kỳ này việc chiêu mộ người tài làm quan được thực hiện thông qua hai hình thức là sát cử và trưng dụng. Sát cử (hay xét cử) là hình thức tuyển dụng quan lại được xác lập từ thời Hán Vũ Đế. Theo đó, trưởng quan ở các châu, quận có nhiệm vụ khảo sát để lựa chọn những người có tài, có đức ở địa phương, theo tiêu chuẩn của triều đình, để tiến cử cho triều đình mỗi năm một vài người. Đối tượng để sát cử gồm cả quan viên và dân thường. Những người được tiến cử này phải qua một cuộc khảo hạch của triều đình rồi mới có thể được bổ nhiệm làm quan.

Trưng dụng (hay trưng tập) cũng là một hình thức tuyển dụng quan lại quan trọng ở thời Hán. Hoàng đế có thể sai người đi triệu vời những người tài để bổ làm quan. Các quan đại thần trong triều đình và trưởng quan các châu, quận cũng có quyền trưng dụng người tài làm quan dưới trưng.

Cách thức tuyển dụng quan lại bằng hình thức sát cử và trưng dụng này tiến bộ hơn nhiều so với chế độ thế tập cổ đại, nó khuyến khích những kẻ sĩ áo vải cố gắng học hành, rèn luyện để có ngày được tiến cử hoặc trưng dụng. Tuy nhiên, dần dần nhiều tệ nạn tiêu cực đã xảy ra, đến mức có tú tài được tiến cử mà viết chữ chưa thạo, có người được tiến cử là “hiếu liêm” mà không phụng dưỡng cha đẻ của mình.

Thời Ngụy, Tấn, Nam – Bắc triều lại thực hiện chế độ “Cửu phẩm trung chính” để tuyển dụng quan lại. Theo chế

độ này, triều đình cho đặt ở mỗi quận một Trung chính, mỗi châu một Đại Trung chính. Chức năng của Trung chính là phỏng vấn, sát hạch những người có tài, đức ở địa phương mình phụ trách, sau đó phân chia những người này thành 9 bậc (cửu phẩm). Ba phẩm thượng gồm: thượng thượng, thượng trung, thượng hạ; ba phẩm trung gồm: trung thượng, trung trung, trung hạ; ba phẩm hạ gồm: hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Tiêu chuẩn để phân chia là thế gia, đạo đức, tài năng. Cứ trong vòng 3 năm thì Trung chính ở các quận sẽ tiến hành khảo sát, bình phẩm một lần rồi báo cáo cho Đại Trung chính ở châu. Đại Trung chính lại báo cáo lên Phủ Tư đồ ở triều đình, Tư đồ xét duyệt xong sẽ chuyển danh sách cho bộ Lại làm căn cứ để tuyển dụng. Cách thức tuyển dụng này được gọi là chế độ “Cửu phẩm trung chính” hay “Cửu phẩm quan nhân pháp”. Thực chất đây cũng là một cách tiến cử, giới thiệu người tài để triều đình tuyển dụng làm quan, nhưng người có chức trách khảo hạch để giới thiệu không còn là trưởng quan của các châu, quận như trước. Cách thức này lúc đầu cũng có tác dụng nhất định, nhưng dần dần bộc lộ rất nhiều khiếm khuyết và bị các thế gia, vọng tộc thao túng, lũng đoạn. Con cái của các nhà quyền quý được đặc biệt ưu ái, được đánh giá, xếp hạng cao nên dễ dàng nhận được chức quan cao, còn những người tài năng nhưng xuất thân từ tầng lớp dưới bị xem thường và luôn bị xếp hạng thấp. Chế độ “Cửu phẩm trung chính” tồn tại đến cuối thời Nam - Bắc triều thì suy tàn.

Đến thời Tùy, đất nước Trung Quốc được thống nhất, nhu cầu quan lại cả về số lượng và chất lượng ngày càng cao, việc tuyển dụng quan lại theo chế độ “Cửu phẩm trung chính” không còn phù hợp nữa. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, củng cố chế độ quân chủ chuyên chế và đáp ứng đòi hỏi tham gia chính quyền của tầng lớp trung, tiểu địa chủ, nhà Tùy đã bãi bỏ chế độ “Cửu phẩm trung chính”, thực hiện chế độ khoa cử để tuyển chọn quan lại. Có thể nói đây là một cải cách chính trị to lớn trong lịch sử chế độ phong kiến Trung Quốc. Từ đó đến đầu thế kỉ XX (1905) chế độ khoa cử đã trở thành một phương thức tuyển dụng quan lại chủ yếu của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Trong khoảng 1300 năm đó, chế độ khoa cử cũng đã không ít lần thay đổi về nhiều phương diện để phù hợp với yêu cầu của từng triều đại.

So với các chế độ “sát cử”, “trung dụng” và “Cửu phẩm trung chính” trước đây, thì chế độ khoa cử là một bước tiến lớn trong phương thức tuyển dụng quan lại. Trước hết, nó chuyển quyền tuyển dụng nhân tài từ một viên trưởng quan ở địa phương hoặc một vị trung chính vào tay triều đình, vì thế việc tuyển dụng mang tính thống nhất, công khai, tập trung và khách quan hơn. Mặt khác, việc thi cử được tổ chức một cách chặt chẽ, có nội dung cụ thể đã giúp cho việc tuyển dụng nhân tài chính xác hơn, nhờ đó triều đình có thể sử dụng được một số lượng lớn nhân tài của đất nước. Hơn nữa, chế độ khoa cử đã tạo điều kiện cho tầng lớp trung, tiểu địa chủ và cả những

trí thức bình dân tham gia chính quyền, do đó có tác dụng điều hoà mâu thuẫn xã hội, mở rộng cơ sở giai cấp của chế độ phong kiến, củng cố chế độ trung ương tập quyền.

Tuy vậy, trong lịch sử, chế độ khoa cử cũng bộc lộ không ít hạn chế. Nội dung thi cử chủ yếu đề cao việc học thuộc và chú giải kinh truyện, chú trọng thi phú, thư pháp. Thậm chí ở thời Minh, triều đình còn quy định thí sinh chỉ được dùng thể văn bát cổ cứng nhắc, sáo rỗng và các đề mục văn chương thì hoàn toàn trích từ những câu văn trong Tứ thư, Ngũ kinh. Việc thi cử như thế đã giam hãm trí tuệ thí sinh trong những khuôn khổ chật hẹp, tách rời thực tiễn xã hội, hạn chế khả năng tư duy độc lập. Đó là chưa kể tới nạn gian lận, tiêu cực trong quá trình tổ chức thi, nhất là khi các vương triều phong kiến đã đi vào con đường hủ bại.

Từ thời Tuỳ trở đi, tuy khoa cử đã trở thành phương thức chủ yếu để tuyển dụng quan lại, nhưng các vương triều phong kiến vẫn tiếp tục sử dụng biện pháp chiêu mộ người tài. Nhiều triều vua thời Tuỳ, Đường, Tống, Nguyên, Minh đã chiêu mộ một số lượng lớn người tài để bổ nhiệm làm quan. Chẳng hạn đầu thời Minh có lần triều đình chiêu mộ tới hơn 1900 người, lần nhiều nhất lên tới hơn 3700 người⁽⁵⁾. Có thể nói chiêu mộ và khoa cử là hai phương thức tuyển dụng quan lại cơ bản của các triều đại phong kiến Trung Quốc và từ thời Tuỳ trở đi hai phương thức này tồn tại

song song với nhau, trong đó khoa cử là phương thức chủ yếu.

Chế độ tuyển chọn nhân tài để sử dụng làm quan ở Trung Quốc có một lịch sử rất lâu dài, không ngừng thay đổi, hoàn thiện và đã có những đóng góp to lớn đối với sự phát triển của đất nước Trung Quốc. Sự ra đời, phát triển của các phương thức tuyển dụng quan lại ở Trung Quốc thời phong kiến cũng là những cống hiến đặc sắc của văn minh Trung Quốc cho lịch sử văn minh nhân loại. Mặc dù không tránh khỏi những tiêu cực cục bộ trong quá trình thực hiện, nhưng bài học mà các phương thức tuyển dụng quan lại này để lại vẫn còn nguyên tính thời sự: một quốc gia có thể hưng thịnh hay không phụ thuộc rất nhiều vào chính sách tuyển chọn, đào tạo và sử dụng nhân tài.

CHÚ THÍCH:

(1) Cát Kiếm Hùng (cb) - *Bước thịnh suy của các triều đại phong kiến Trung Quốc*, tập III; Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2005, trang 67.

(2) Đường Đắc Dương (cb) - *Cội nguồn văn hoá Trung Hoa*, Nxb Hội nhà văn, 2003, trang 227.

(3) Lý Nham Linh, Cố Đạo Hình, Vương An Hậu, Hàn Quảng Trạch - *Sinh hoạt trong cung đình Trung Quốc*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2006, trang 247.

(4) Đường Đắc Dương (cb) - Sdd, trang 231.

(5) Vương Kiến Huy, Dịch Học Kim (cb) - *Tinh hoa tri thức văn hoá Trung Quốc*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2004, trang 382.